**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**

**MÔN: TIẾNG ANH 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kỹ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | ***Tổng Số CH/ bài*** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 3 phút (khoảng 170 – 200 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.  *(True/False statement)* | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại điểm tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai điểm tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 3 phút (khoảng 170 – 200 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.  *(MCQs hoặc Matching và / hoặc dạng bài tương tự)* | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | **2** |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | **2** |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | **1** |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **Phonetics**  - Phát âm nguyên âm  - Phát âm phụ âm  - Trọng âm với từ 2 âm tiết  - Trọng âm với từ 3 âm tiết | **Nhận biết:**  - Biết cách phát âm các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ thông qua các từ vựng theo chủ điểm đã học. | 4 |  |  |  |  |  |  |  | 4 |  |
| **Thông hiểu:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vocabulary**  Từ vựng theo các chủ điểm đã học.  **- A long and healthy life**  **- The generation gap**  **- Cities of the future**  **- ASEAN and Viet Nam**  **- Global warming** | **Nhận biết:**  - Từ loại | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**  - Nghĩa của từ: 2  - Từ đồng nghĩa: 1  - Từ trái nghĩa: 1  - Giao tiếp: 1 |  |  | 6 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| **Vận dụng:**  - Nghĩa của từ trong văn cảnh:1  - Lựa chọn từ: 1 |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| **Grammar**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học:  - Past simple, present perfect  - Modal verbs: must, have to and should  - Stative verb in the continuous form, linking verbs  - Gerunds as subjects and objects  - Present participle and past participle clause | **Nhận biết:**  - Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học.  + Hiện tại hoàn thành  + Danh động từ sau enjoy  + Danh động từ làm chủ ngữ | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp.  + Động từ trạng thái  + Hiện tại phân từ  + Modal verb: have to |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Vận dụng:**  - Vận dụng những kiến thức ngữ pháp đã học vào bài viết / nghe / đọc.  + Dùng tính từ sau động từ trạng thái |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **III.** | **READING** | **1. Cloze text**  Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 220-250 từ về các chủ điểm đã học.  *(Cloze test MCQs )*  **- A long and healthy life**  **- The generation gap**  **- Cities of the future**  **- ASEAN and Viet Nam**  **- Global warming** | **Nhận biết:**  - Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.  + Mạo từ  + Từ loại | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản  + Lựa chọn từ  + Giới từ |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Sử dụng được kiến thức kĩ năng trong các tình huống mới.  + Từ dễ gây nhầm lẫn |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **2. Reading comprehension**  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 220-250 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình.  *(MCQs )*  **- A long and healthy life**  **- The generation gap**  **- Cities of the future**  **- ASEAN and Viet Nam**  **- Global warming** | **Nhận biết:**  - Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.  + Từ quy chiếu | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  + Từ đồng nghĩa |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.  - Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.  + Tìm ý chính của cả bài |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1. Controlled**  **\* Error identification**  Phát hiện lỗi sai | **Nhận biết:**  - Nhận diện dùng từ, cấu trúc, cú pháp trong các bài viết có kiểm soát như sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh, tìm lỗi sai.  + Sai về hiện tại phân từ | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **2. Guided**  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước.  *(Sentence transformation và / hoặc Sentence building và tương đương)* | **Thông hiểu:**  - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |
| **3. Freer/Free**  Viết tóm tắt/ đoạn/ bài về chủ điểm đã học  *(Summary/ Passage/ Essay)* | **Vận dụng:**  - Phân tích đề bài, vận dụng các kiến thức đã học để viết bài có mở đầu, thân bài, kết luận  – Viết các thông điệp cá nhân cho bạn bè hoặc người thân, đề nghị cung cấp thông tin và tường thuật các sự kiện liên quan.  **Vận dụng cao:**  – Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 120 – 150 từ về các chủ điểm mà cá nhân quan tâm và bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân. |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài - 10% |
| **V.** | **SPEAKING** | ***(Phần SPEAKING tổ chức thi riêng buổi)***  ***+ Nội dung:***  *- Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm đã học.*  *- Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hỏi và cung cấp thông tin, bày tỏ ý kiến, ….*  *+* ***Kỹ năng:***  *- Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; kỹ năng nói trước đám đông;…*  ***+ Ngôn ngữ và cấu trúc:***  *- Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học.* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **1. Introduction** | **Nhận biết:**  - G*iới thiệu các thông tin liên quan đến bản thân (ví dụ sở thích / về thầy cô, mái trường / môn học yêu thích, …)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 5%) |
|  |  | **2. Topic speaking** | **Thông hiểu:**  *- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề.*  **Vận dụng:**  *- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 10%) |
|  |  | **3. Q&A** | **Vận dụng cao:**  *- Hiểu, đặt câu hỏi và trả lời được câu hỏi một cách linh hoạt (của giám khảo hoặc của thành viên trong nhóm). Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 5%) |
| ***Tổng*** | |  |  |  |  | ***10-16*** | **3** | ***4-6*** |  |  |  | **32-47** | **7** |

**Lưu ý:**

*- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).*

*- Số câu hỏi mang tính đề xuất và do ban biên soạn xác định cụ thể khi xây dựng đề kiểm tra.*